

Phụ lục VI

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW TỪ BỐ TRÍ NGUỒN LỰC ĐẾN GIẢI NGÂN, SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ, LỢI ÍCH CUỐI CÙNG

Sau 18 tháng triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, nguồn lực ngân sách đã được ưu tiên bố trí ở quy mô rất lớn. Số liệu cập nhật mới nhất xác định tổng nguồn năm 2026 theo phạm vi rộng là 103.441,625 tỷ đồng; trong đó 73.441,625 tỷ¹ đồng thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, còn 30.000 tỷ đồng² là các nhiệm vụ có tính chất tương ứng ở các ngành, lĩnh vực khác. Tuy nhiên, đến ngày 15/6/2026, dự toán chi tiết ghi nhận qua Kho bạc Nhà nước mới đạt 41.055,9 tỷ đồng và giải ngân 9.521,6 tỷ đồng, đạt 23,19% so với dự toán chi tiết. Vấn đề trọng tâm không còn “bố trí đủ nguồn”, mà cần chuyển nhanh nguồn lực thành nhiệm vụ đủ điều kiện giải ngân, sản phẩm vận hành và lợi ích được kiểm chứng.

Chỉ tiêu trọng yếu	Giá trị	Ý nghĩa quản trị
Tổng dự toán 2025–2026	171.020 tỷ đồng	76.000 tỷ đồng năm 2025 và 95.020 tỷ đồng dự toán năm 2026
Tổng nguồn năm 2026 theo phạm vi rộng	103.441,625 tỷ đồng	Gồm 73.441,625 tỷ đồng do Bộ KH&CN tổng hợp và 30.000 tỷ đồng ở các ngành, lĩnh vực khác do Bộ Tài chính tổng hợp.
Nguồn thuộc lĩnh vực thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	73.441,625 tỷ đồng	Gồm 65.020 tỷ đồng dự toán năm 2026 và 8.421,625 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2025.
Đã hướng dẫn thực hiện kế hoạch, dự toán	56.054,930 tỷ đồng	Bằng 76,33% nguồn thuộc lĩnh vực; NSTW 31.932,900 tỷ đồng, NSDP 24.122,030 tỷ đồng.
Dự toán chi tiết theo KBNN	41.055,9 tỷ đồng	Bằng 55,90% nguồn thuộc lĩnh vực và 73,24% số đã hướng dẫn; chênh lệch cần đối chiếu theo cùng phạm vi, thời điểm.
Đã giải ngân đến ngày 15/6/2026	9.521,6 tỷ đồng	Bằng 23,19% dự toán chi tiết; tương đương 12,96% nguồn thuộc lĩnh vực.
Kinh phí còn lại chưa giao kế hoạch ³	18.261,870 tỷ đồng	98,27% là chi đầu tư phát triển; cần đối chiếu với số đã hướng dẫn và khoản 320 tỷ đồng đang trình.
Tỷ trọng ĐMST trong dự toán chi tiết 2026	1,52%	622,5 tỷ đồng; giải ngân 76,1 tỷ đồng, tiếp tục là trục tài chính yếu nhất.

¹ Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp

² Bộ Tài chính tổng hợp

³ Theo báo cáo Bộ KH&CN

SÁU NHẬN ĐỊNH TRỌNG TÂM

1. Cần tách rõ hai phạm vi: 73.441,625 tỷ đồng thuộc lĩnh vực do Bộ KH&CN tổng hợp và 30.000 tỷ đồng ở các ngành, lĩnh vực khác do Bộ Tài chính tổng hợp; không sử dụng một mẫu số chung khi chưa có bảng nhiệm vụ chi tiết.
2. Bộ KH&CN đã hướng dẫn 56.054,930 tỷ đồng, trong khi dự toán chi tiết KBNN ghi nhận 41.055,9 tỷ đồng; chênh lệch gần 15.000 tỷ đồng phản ánh khác biệt về thời điểm, phạm vi hoặc tiến độ giao chi tiết, cần đối chiếu từng nhiệm vụ.
3. Số còn lại chưa giao kế hoạch được báo cáo là 18.261,870 tỷ đồng, trong đó 17.946,755 tỷ đồng là chi đầu tư phát triển; điểm nghẽn chính nằm ở chuẩn bị dự án và khả năng chuyển vốn đầu tư thành nhiệm vụ đủ điều kiện.
4. Khoa học và công nghệ chiếm gần 60% dự toán chi tiết và gần 79% số giải ngân; đổi mới sáng tạo chỉ chiếm khoảng 1,5% dự toán và 0,8% giải ngân.
5. Trong 2.032 xã có số liệu KBNN, 29 xã chưa giải ngân ở cả 03 trục; 569 xã chưa giải ngân KH&CN, 167 xã chưa giải ngân ĐMST và 445 xã chưa giải ngân CDS. Cần phân biệt rõ “chưa được giao vốn” với “đã có vốn nhưng chưa giải ngân”.
6. Cần chuyển từ quản trị “bố trí đủ tiền” sang quản trị “mỗi đồng ngân sách có địa chỉ nhiệm vụ, sản phẩm, người dùng, chi phí vòng đời và lợi ích được kiểm chứng”.

I. PHẠM VI, NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

1. Phạm vi

Báo cáo đánh giá tình hình tài chính triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trong giai đoạn 18 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết (22/12/2024) đến ngày 22/6/2026, tập trung vào ngân sách nhà nước dành cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn đầu tư tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và vốn huy động qua mô hình hợp tác công – tư hiện chưa có bảng hợp nhất, vì vậy chỉ được sử dụng dưới dạng trường hợp minh họa, không cộng vào tổng nguồn lực ngân sách.

2. Nguồn dữ liệu

Bộ hồ sơ nghiên cứu gồm báo cáo chuyên đề tài chính và hạch toán; Công văn Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật số liệu đến 18h00 ngày 22/6/2026; 05 phụ lục mới về tổng hợp chung, bộ/ngành, địa phương và chi ngân sách cấp xã; các báo cáo 05 tháng, báo cáo năm 2025; phụ lục chuyển đổi số trong 04 khối; phụ lục khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cùng báo cáo của các bộ, ngành, địa phương. Bảng theo dõi chung ghi nhận 73 đầu mối đã gửi báo cáo. Riêng đợt thu thập số liệu tài chính mới nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được số liệu của 56 bộ, cơ quan trung ương và địa phương, gồm 48 văn bản chính thức và 08 báo cáo khác; 34/34 địa phương đã gửi, còn 13 cơ quan trung ương chưa gửi văn bản.

3. Nguyên tắc đánh giá

Không đồng nhất số “được bố trí” với số “đã đầu tư có hiệu quả”. Mỗi khoản tài chính được theo dõi theo chuỗi 06 trạng thái: (1) nguồn được cân đối; (2) quyết định phân bổ; (3) giao dự toán chi tiết cho cơ quan, nhiệm vụ; (4) giải ngân qua Kho bạc Nhà nước; (5) sản phẩm được nghiệm thu, vận hành; (6) giá trị kinh tế – xã hội

được kiểm chứng. Chỉ các trạng thái (5) và (6) mới phản ánh kết quả hoặc hiệu quả thực chất.

Đối với sản phẩm, báo cáo sử dụng 05 mức trưởng thành: Mức 1 – chủ trương, kế hoạch; Mức 2 – thiết kế cơ chế, đề án; Mức 3 – thí điểm; Mức 4 – vận hành ổn định; Mức 5 – tạo giá trị kinh tế – xã hội và có khả năng nhân rộng. Đối với lợi ích, phân biệt rõ lợi ích ròng, chi phí tránh được, giá trị giao dịch, doanh thu, vốn đăng ký và tiềm năng tương lai.

II. BỨC TRANH TÀI CHÍNH XUYÊN SUỐT 18 THÁNG

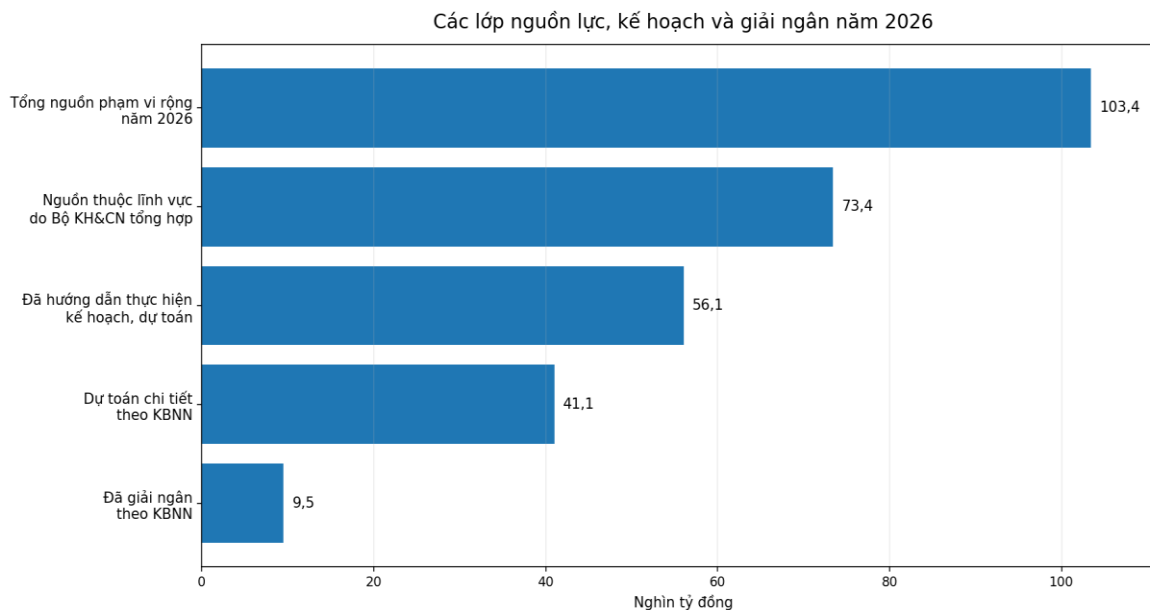
1. Quy mô nguồn lực được cân đối

Năm 2025, ngân sách nhà nước đã cân đối khoảng 76.000 tỷ đồng, tương đương 3% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó có gói bổ sung 25.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu. Ngoài phạm vi 3%, còn có 1.753 tỷ đồng bổ sung riêng cho nghiên cứu công nghệ chiến lược về đất hiếm. Theo số liệu cập nhật ngày 22/6/2026, dự toán mới năm 2026 gồm 65.020 tỷ đồng thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được Quốc hội phê chuẩn, cùng 30.000 tỷ đồng cho các nhiệm vụ có tính chất tương ứng ở các ngành, lĩnh vực khác do Bộ Tài chính tổng hợp; tổng dự toán mới là 95.020 tỷ đồng. Cộng 8.421,625 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2025, tổng nguồn năm 2026 theo phạm vi rộng là 103.441,625 tỷ đồng; riêng nguồn do Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp là 73.441,625 tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Số tiền (tỷ đồng)	Ghi chú
Năm 2025	76.000	Số tròn; gồm gói bổ sung 25.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu.
Dự toán lĩnh vực năm 2026	65.020	Chi thường xuyên 30.720; chi đầu tư phát triển 34.300.
Nhiệm vụ có tính chất KH&CN, ĐMST, CDS ở lĩnh vực khác	30.000	Do Bộ Tài chính tổng hợp; chưa có bảng nhiệm vụ, sản phẩm chi tiết trong hồ sơ.
Chuyển nguồn từ năm 2025	8.421,625	Thuộc gói bổ sung 25.000 tỷ đồng.
Tổng nguồn năm 2026 theo phạm vi rộng	103.441,625	73.441,625 do Bộ KH&CN tổng hợp + 30.000 do Bộ Tài chính tổng hợp.
Nguồn ngoài 3% cho công nghệ đất hiếm	1.753	Khoản riêng, ngoài nguồn 3%.

Đối với gói bổ sung 25.000 tỷ đồng năm 2025, số liệu trước đây ghi nhận 15.530,337 tỷ đồng được quyết định bổ sung trong năm 2025 và phần còn lại chuyển sang năm 2026. Công văn cập nhật mới nhất xác định số chuyển nguồn sử dụng trong năm 2026 là 8.421,625 tỷ đồng; số này được sử dụng làm mốc chính thức trong báo cáo cập nhật và thay thế số làm tròn 8.430 tỷ đồng ở bản trước.

2. Chuỗi chuyển hóa nguồn lực năm 2026



Hình 1: Các lớp nguồn lực, kế hoạch và giải ngân năm 2026

Trạng thái	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ tham chiếu	Khoảng trống quản trị
Tổng nguồn năm 2026 theo phạm vi rộng	103.441,625	100,0%	Gồm hai phạm vi quản lý; 30.000 tỷ đồng chưa có danh mục chi tiết trong hồ sơ.
Nguồn thuộc lĩnh vực do Bộ KH&CN tổng hợp	73.441,625	71,0% tổng nguồn rộng	Mẫu số phù hợp để theo dõi hướng dẫn kế hoạch của Bộ KH&CN.
Đã hướng dẫn thực hiện kế hoạch, dự toán	56.054,930	76,33% nguồn thuộc lĩnh vực	Cần gắn từng khoản với quyết định, nhiệm vụ và thời điểm giao chi tiết.
Dự toán chi tiết theo KBNN	41.055,947	55,90% nguồn thuộc lĩnh vực	Thấp hơn số đã hướng dẫn gần 15.000 tỷ đồng; cần đối chiếu theo cùng phạm vi.
Đã giải ngân theo KBNN	9.521,622	23,19% dự toán chi tiết	Tương đương 12,96% nguồn thuộc lĩnh vực và 9,20% tổng nguồn rộng.

Theo báo cáo cập nhật, 18.261,870 tỷ đồng còn lại chưa giao kế hoạch, trong đó 17.946,755 tỷ đồng là chi đầu tư phát triển và 315,115 tỷ đồng là chi thường xuyên. Tỷ trọng chi đầu tư lên tới 98,27%, cho thấy điểm nghẽn tập trung ở chuẩn bị dự án, thủ tục đầu tư và khả năng hấp thụ vốn. Đồng thời, chênh lệch gần 15.000 tỷ đồng giữa số đã hướng dẫn kế hoạch và dự toán chi tiết KBNN chưa thể coi toàn bộ là “vốn chưa giao”, vì có thể phản ánh khác biệt thời điểm, phạm vi hoặc trạng thái hạch toán. Cần lập bảng đối chiếu theo từng quyết định và từng mã nhiệm vụ trước khi điều chuyển vốn.

3. Diễn biến giải ngân theo các kỳ báo cáo

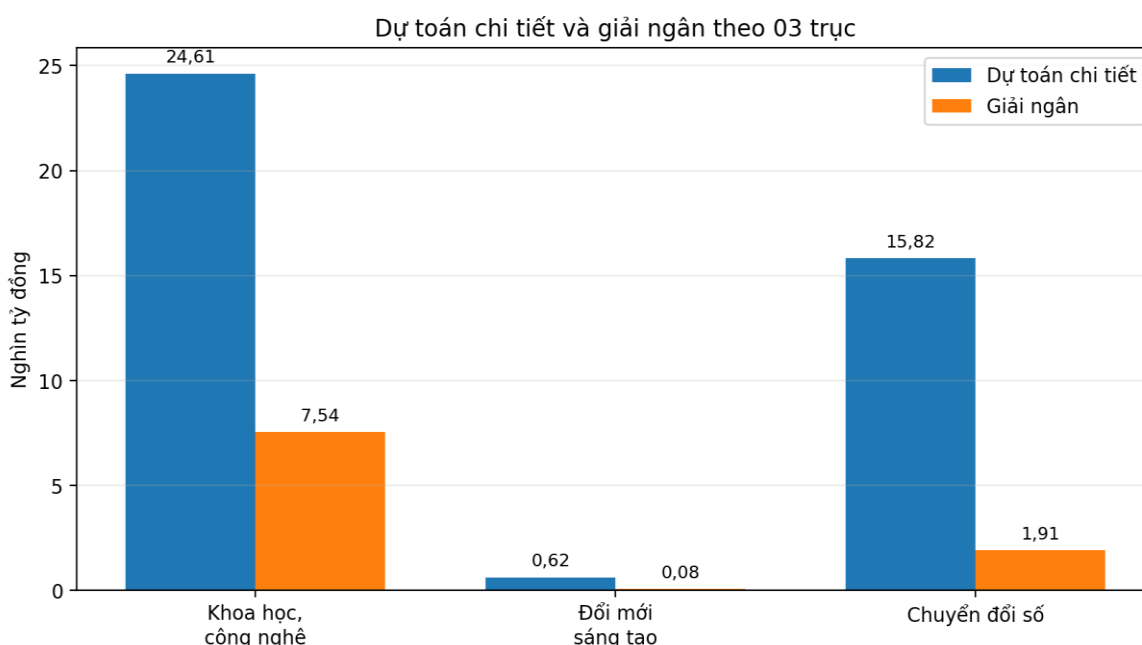
Mốc số liệu	Giải ngân/dự toán (tỷ đồng)	Tỷ lệ	Phạm vi, ghi chú
31/01/2026 – quyết toán niên độ 2025	23.991/34.447	69,6%	Ngoài quốc phòng, an ninh
26/3/2026	4.520/32.806	13,78%	Số liệu năm 2026
20–21/5/2026	8.781/38.502	22,81%	Số liệu năm 2026
05/6/2026	Chưa có số tuyệt đối hợp nhất	21,27%	Dự toán chi tiết khoảng 40.200
15/6/2026	9.521,6/41.055,9	23,19%	KHCN 30,63%, ĐMST 12,22%, CDS 12,05%.

Tổng giải ngân tối thiểu có thể đối chiếu từ hai nhóm số liệu là khoảng 33.512,6 tỷ đồng, gồm 23.991 tỷ đồng quyết toán niên độ 2025 ngoài nhóm nhiệm vụ đặc thù và 9.521,6 tỷ đồng giải ngân đến ngày 15/6/2026. Con số này không phải số quyết toán hợp nhất toàn bộ 18 tháng, nhưng là mức tối thiểu có dữ liệu tổng hợp và không cộng giả định đối với khoản 30.000 tỷ đồng ở các ngành, lĩnh vực khác.

Báo cáo trước đây nêu giả định 30.000 tỷ đồng cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh đã giải ngân hết. Công văn cập nhật mới nhất mô tả 30.000 tỷ đồng là các nhiệm vụ chi có tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở các ngành, lĩnh vực khác do Bộ Tài chính tổng hợp. Do chưa có bảng chi tiết về nhiệm vụ, sản phẩm, dự toán và quyết toán của nhóm này, báo cáo không sử dụng khoản 30.000 tỷ đồng để tính tỷ lệ giải ngân kiểm chứng; đề nghị Bộ Tài chính lập phụ lục riêng, bảo đảm chế độ bảo mật phù hợp.

III. CƠ CẤU DÒNG TIỀN VÀ NĂNG LỰC HẤP THỤ

1. Theo 03 trục: khoa học, công nghệ; đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số



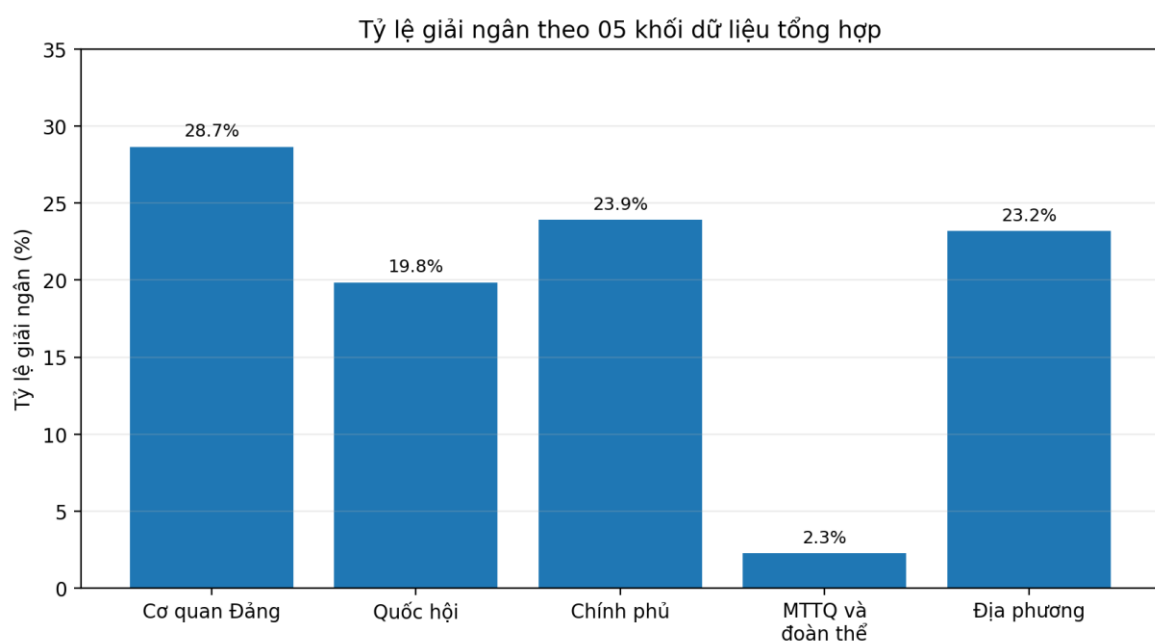
Hình 2. Dự toán chi tiết và giải ngân theo 03 trục

Trục	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Tỷ trọng dự toán	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ trọng giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
Khoa học và công nghệ	24.614,8	59,95%	7.540,1	79,19%	30,63%
Đổi mới sáng tạo	622,5	1,52%	76,1	0,80%	12,22%
Chuyên đổi số	15.818,6	38,53%	1.905,5	20,01%	12,05%

Khoa học và công nghệ chiếm gần 60% dự toán chi tiết và gần 79% số giải ngân, với tỷ lệ giải ngân 30,63%. Chuyên đổi số chiếm 38,53% dự toán nhưng mới giải ngân 12,05%. Đổi mới sáng tạo chỉ chiếm 1,52% dự toán chi tiết và 0,80% số giải ngân. Cơ cấu này cho thấy “trục nổi nghiên cứu với thị trường” vẫn là mắt xích tài chính yếu nhất.

Tỷ trọng thấp của đổi mới sáng tạo không chỉ là vấn đề quy mô vốn, mà phản ánh sự thiếu hoàn chỉnh của các công cụ vốn môi, đồng đầu tư, đầu tư mạo hiểm, mua sắm công đổi mới sáng tạo, định giá tài sản trí tuệ và cơ chế chấp nhận rủi ro có kiểm soát. Nếu không bổ sung công cụ tài chính phù hợp, kết quả nghiên cứu khó đi từ phòng thí nghiệm đến sản phẩm thương mại.

2. Theo khối cơ quan của hệ thống chính trị



Hình 3. Tỷ lệ giải ngân theo các khối dữ liệu tổng hợp

Khối	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ trọng dự toán
Khối cơ quan Đảng	409,0	117,2	28,66%	1,00%
Khối cơ quan Quốc Hội	668,4	132,6	19,84%	1,63%
Khối cơ quan Chính phủ	20.389,9	4.873,8	23,90%	49,66%

Khối	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ trọng dự toán
Khối cơ quan Mặt trận Tổ quốc	690,5	15,6	2,26%	1,68%
Khối địa phương (chi tiết từng tỉnh/thành phố, xã)	18.898,2	4.382,4	23,19%	46,03%

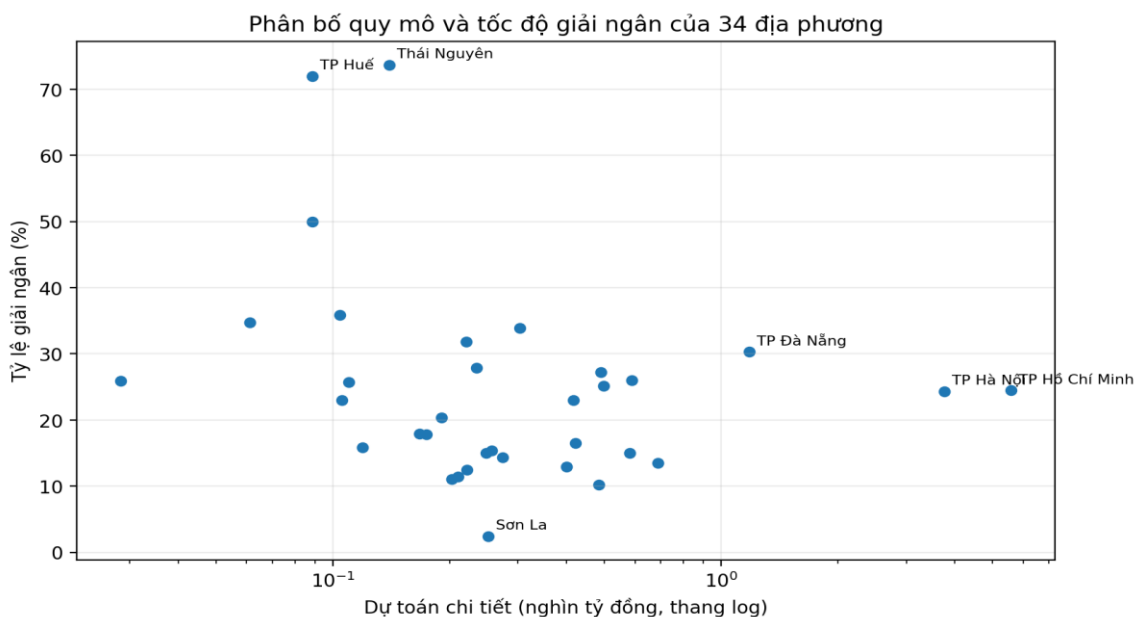
Khối Chính phủ và khối địa phương cộng lại chiếm 95,7% dự toán chi tiết và 97,2% số giải ngân. Do đó, hiệu quả chung phụ thuộc quyết định vào chất lượng chuẩn bị dự án, dữ liệu, nền tảng và năng lực thực thi tại hai khối này. Các khối còn lại có quy mô nhỏ hơn nhưng cần tách rõ các nhiệm vụ đặc thù và chi phí vận hành để đánh giá đúng.

3. Theo tính chất chi

Tính chất chi	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ	Nhận định
Chi đầu tư	20.123,8	4.219,9	20,97%	Chậm hơn; phụ thuộc chuẩn bị dự án, mua sắm, xây lắp, nghiệm thu
Chi thường xuyên	20.932,1	5.301,7	25,33%	Hấp thụ tốt hơn; phù hợp nhiệm vụ vận hành, thuê dịch vụ, đào tạo

Chi thường xuyên đạt tỷ lệ giải ngân khoảng 25,33%, cao hơn chi đầu tư khoảng 4,36 điểm phần trăm. Đáng chú ý, trong 18.261,870 tỷ đồng còn lại chưa giao kế hoạch, chi đầu tư phát triển chiếm 17.946,755 tỷ đồng, tương đương 98,27%. Điều này củng cố nhận định rằng điểm nghẽn chủ yếu nằm ở chuẩn bị, thẩm định và tổ chức thực hiện dự án đầu tư hơn là ở các nhiệm vụ thường xuyên.

4. Trung ương, địa phương và cấp cơ sở



Hình 4. Phân bố quy mô và tỷ lệ giải ngân của 34 địa phương

Khối địa phương có dự toán chi tiết 18.898,2 tỷ đồng và giải ngân 4.382,4 tỷ đồng, đạt 23,19%. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội chiếm khoảng 49,4% dự toán và 52,1% giải ngân của khối địa phương; nếu tính thêm Đà Nẵng, tỷ trọng tương ứng là 55,7% và 60,3%.

Tỷ lệ giải ngân giữa các địa phương phân hóa mạnh, từ khoảng 2,44% đến 73,67%, trung vị khoảng 23,02%. Không nên sử dụng tỷ lệ đơn lẻ để xếp hạng hiệu quả, vì mẫu số, cơ cấu chi đầu tư – thường xuyên, thời điểm giao vốn và quy mô dự án khác nhau. Cần đánh giá đồng thời tốc độ giải ngân, mức hoàn thành sản phẩm và chất lượng vận hành.

Dữ liệu KBNN cập nhật tại 2.032 xã cho thấy việc đưa nguồn lực xuống cấp cơ sở đã bắt đầu nhưng rất không đồng đều: 29 xã chưa giải ngân ở cả 03 trục; 569 xã chưa giải ngân KHCN; 167 xã chưa giải ngân ĐMST; 445 xã chưa giải ngân CDS. Tỷ lệ tương ứng lần lượt khoảng 1,43%, 28,00%, 8,22% và 21,90% trên số xã có dữ liệu. Chỉ tiêu bằng 0 không mặc nhiên đồng nghĩa chậm trễ, vì có thể phát sinh do chưa được giao dự toán hoặc không có nhiệm vụ thuộc trục tương ứng; cần tách hai nguyên nhân trước khi đánh giá trách nhiệm.

IV. NGUỒN LỰC ĐÃ ĐI VÀO ĐẦU, TẠO RA SẢN PHẨM GÌ

1. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu và nền tảng số dùng chung

Năm 2025 đã bố trí 2.314,35 tỷ đồng cho 15 bộ, ngành triển khai 12 cơ sở dữ liệu trọng yếu và 105 cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Số liệu cập nhật năm 2026 bóc tách 2.997 tỷ đồng cho cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (bộ, cơ quan trung ương 2.617 tỷ đồng; địa phương 380 tỷ đồng) và 3.770 tỷ đồng cho nền tảng, ứng dụng số (bộ, cơ quan trung ương 1.017 tỷ đồng; địa phương 2.753 tỷ đồng). Các chỉ tiêu này phản ánh nhóm nội dung chi, có thể khác phạm vi với số phân bổ theo danh mục dự án trước đây và không được cộng cơ học nếu chưa loại trừ chồng lấn.

Sản phẩm đã hình thành gồm dữ liệu dân cư và định danh điện tử; cổng dịch vụ công; cơ sở dữ liệu, nền tảng của một số bộ; hệ thống điều hành tác nghiệp trong các cơ quan Đảng; nền tảng thi hành án dân sự; y tế số; mạng truyền số liệu và kết nối an toàn. Tuy nhiên, nhiều cơ sở dữ liệu chưa hoàn thành, chưa mở khai thác hoặc chưa liên thông; đầu tư mới có nguy cơ trùng lặp nếu chưa xử lý dứt điểm kiến trúc và lớp tích hợp dùng chung.

2. Hạ tầng số, thiết bị và an toàn thông tin

Hạ tầng kết nối đã đạt những kết quả nền tảng: khoảng 7.137 điểm kết nối mạng bảo mật, cáp quang đến 100% xã, phường và phủ sóng 5G ở quy mô rộng. Báo cáo cập nhật xác định 2.319 tỷ đồng kinh phí hạ tầng số tại địa phương. Mặt khác, khoảng 192 nghìn máy tính chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu; 14,3% hạ tầng trung tâm dữ liệu, phòng máy chủ chưa đạt; 48,5% mạng nội bộ chưa có hoặc chưa được phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn thông tin; còn 435 thôn cần xử lý lùm sóng. Cần đối chiếu khoản 2.319 tỷ đồng với các dự án thiết bị, trung tâm dữ liệu và kết nối để tránh trùng nội dung chi.

Đây là nhóm chi có tác động trực tiếp đến khả năng vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Nếu chỉ đầu tư phần mềm mà không đồng thời bảo đảm thiết bị đầu

cuối, kết nối, an toàn thông tin, nhân lực hỗ trợ và ngân sách vận hành, hiệu quả hệ thống sẽ bị giới hạn.

3. Khoa học, công nghệ chiến lược và hạ tầng nghiên cứu

Báo cáo cập nhật bóc tách 4.685 tỷ đồng cho nghiên cứu khoa học, 4.446 tỷ đồng cho công nghệ chiến lược và 2.396 tỷ đồng cho phòng thí nghiệm; riêng phòng thí nghiệm gồm 2.334 tỷ đồng ở bộ, cơ quan trung ương và 62 tỷ đồng tại địa phương. Số 1.231 tỷ đồng cho 14 dự án phòng thí nghiệm nêu tại hồ sơ trước là một danh mục hẹp hơn, không được cộng với 2.396 tỷ đồng khi chưa lập bản đồ dự án. Ngoài nguồn 3%, còn có 1.753 tỷ đồng cho nghiên cứu công nghệ đất hiếm. Danh mục quốc gia đã tập trung vào 10 nhóm công nghệ, 30 nhóm sản phẩm và 20 bài toán lớn, nhưng phần lớn mới ở giai đoạn chủ trương, thiết kế hoặc thử nghiệm.

Kinh nghiệm từ 16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, hoàn tất đầu tư từ năm 2012 với tổng mức khoảng 966,745 tỷ đồng, cho thấy rủi ro thiết bị lạc hậu, thiếu nhân sự cơ hữu, cơ chế dùng chung chưa rõ và chi phí vận hành không được bảo đảm. Vì vậy, 14 dự án mới cần được phê duyệt cùng kế hoạch khai thác, tỷ lệ sử dụng, nguồn thu dịch vụ, nhân lực, vật tư và cơ chế chấm dứt hoặc tái cấu trúc khi không đạt mục tiêu.

Phụ lục khoa học, công nghệ ghi nhận 875 doanh nghiệp liên quan công nghệ chiến lược với doanh thu khoảng 79,90 tỷ USD, nhưng khu vực FDI giữ vai trò chủ đạo. Đây là quy mô thị trường và năng lực sản xuất hiện hữu, không phải doanh thu do ngân sách Nghị quyết số 57 trực tiếp tạo ra. Chỉ tiêu cần theo dõi là tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước, số sản phẩm lõi do doanh nghiệp Việt Nam làm chủ, hợp đồng R&D, nhà cung cấp nội địa và chuyển giao công nghệ.

4. Đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường

Nguồn lực đổi mới sáng tạo được sử dụng cho hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sản giao dịch công nghệ và cơ chế thử nghiệm. Số liệu cập nhật ghi nhận 677 tỷ đồng cho trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, 280 tỷ đồng cho nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo tại địa phương, 5,87 tỷ đồng cho Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, 545,8 tỷ đồng cho khu công nghệ cao và 142 tỷ đồng cho đô thị thông minh. Đầu năm 2026, 20 tỷ đồng đã được bố trí trong gói hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thêm 300 tỷ đồng đang được trình cho nhiệm vụ tại các chương trình mục tiêu quốc gia.

Tuy nhiên, dự toán chi tiết đổi mới sáng tạo mới đạt 622,5 tỷ đồng và giải ngân 76,1 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với quy mô các nhóm chi có liên quan được các đơn vị tự phân loại. Điều này cho thấy hệ thống phân loại ngân sách theo 03 trục chưa đồng nhất với phân loại theo mục tiêu sử dụng; một khoản chi cho khu công nghệ cao, phòng thí nghiệm hoặc trung tâm khởi nghiệp có thể được hạch toán vào khoa học, công nghệ hoặc chuyển đổi số. Cần chuẩn hóa mã mục tiêu và nguồn chi trước khi kết luận quy mô thực của đổi mới sáng tạo.

5. Nhân lực số và hỗ trợ cấp cơ sở

Nguồn lực được sử dụng cho đào tạo cán bộ chuyên trách, tập huấn cán bộ cấp xã, phong trào “Bình dân học vụ số”, tổ công nghệ số cộng đồng và trợ lý số.

Năm 2026 ghi nhận khoảng 880,6 nghìn lượt học trên nền tảng và khoảng 26,9 nghìn cán bộ, công chức, viên chức cấp xã hoàn thành tập huấn, được cấp chứng nhận. Tuy nhiên, cần chuyển từ chỉ tiêu lượt học sang đánh giá năng lực thực hành, thời gian xử lý công việc, tỷ lệ thao tác thành công và mức giảm hỗ trợ kỹ thuật.

6. Cơ cấu một số nhóm chi theo báo cáo cập nhật

Công văn cập nhật đã bóc tách một số nhóm mục tiêu sử dụng vốn. Các nhóm dưới đây không bảo đảm loại trừ lẫn nhau và không đại diện toàn bộ dự toán; vì vậy chỉ sử dụng để nhận diện trọng tâm đầu tư, không cộng thành tổng ngân sách.

Nhóm chi	Tổng (tỷ đồng)	Bộ, cơ quan TW	Địa phương
Nghiên cứu khoa học	4.685	2.870	1.815
Công nghệ chiến lược	4.446	3.701	745
Khu công nghệ cao	545,8	—	545,8
Phòng thí nghiệm	2.396	2.334	62
Đô thị thông minh	142	—	142
Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	677	—	677
Nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo	280	—	280
Quỹ Phát triển KHCN quốc gia	2.375	2.375	—
Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia	5,87	5,87	—
Hạ tầng số	2.319	—	2.319
Nền tảng, ứng dụng số	3.770	1.017	2.753
Cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành	2.997	2.617	380

V. TỪ SẢN PHẨM ĐẾN KẾT QUẢ VÀ LỢI ÍCH CUỐI CÙNG

1. Nhóm sản phẩm đã vận hành ở quy mô lớn

Sản phẩm/dịch vụ	Quy mô vận hành được báo cáo	Mức trưởng thành
Dịch vụ công trực tuyến	5.816 TTHC công khai; 4.968 tích hợp; 15,5/16,3 triệu hồ sơ trực tuyến trong 05 tháng đầu năm 2026	Mức 4–5
VNeID, dữ liệu dân cư, eKYC	Hơn 71 triệu tài khoản; 57 tổ chức tín dụng và 39 trung gian thanh toán tích hợp xác thực	Mức 4–5
Sinh trắc học hàng không	18 cảng hàng không; khoảng 1,4 triệu lượt hành khách; xác thực 3–5 giây/lượt	Mức 4

Sản phẩm/dịch vụ	Quy mô vận hành được báo cáo	Mức trưởng thành
Y tế số	Hơn 41 triệu bản ghi sổ sức khỏe trên VNeID; 1.246 bệnh viện triển khai bệnh án điện tử; hơn 327 triệu đơn thuốc liên thông	Mức 4
Chuyển đổi số cơ quan Đảng	Hệ thống điều hành đến 34 tỉnh ủy, thành ủy và 3.321 đơn vị cấp xã; 16/26 hệ thống vận hành	Mức 3–4
Cơ sở dữ liệu ngành xây dựng	CSDL quốc gia và 09/09 CSDL chuyên ngành; kết nối 10/10 với Trung tâm dữ liệu quốc gia	Mức 4
Thi hành án dân sự số	Gần 900 nghìn biên lai điện tử; hơn 800 nghìn hồ sơ; hơn 2 triệu văn bản số	Mức 4

Các sản phẩm trên cho thấy mô hình tạo giá trị sớm nhất là đầu tư vào nền tảng dùng chung, dữ liệu có quy mô toàn dân hoặc toàn ngành, quy trình chuẩn hóa và lượng giao dịch lớn. Hiệu quả không đến từ việc mua sắm công nghệ đơn lẻ mà từ sự kết hợp giữa thể chế, dữ liệu, định danh, kết nối, thay đổi quy trình và khả năng sử dụng thực tế.

2. Hạch toán lợi ích: những gì có thể và chưa thể kết luận

Sản phẩm/mô hình	Con số được báo cáo	Bản chất chỉ tiêu	Đánh giá chứng cứ
Dịch vụ công trực tuyến	Ước tiết kiệm khoảng 4.800 tỷ đồng/năm	Ước tính lợi ích xã hội	B – cần công khai đường cơ sở, chi phí thời gian và phương pháp
VNeID, eKYC	Ước tiết kiệm khoảng 1.300 tỷ đồng/năm; giảm gần 60% số vụ lừa đảo	Ước tính chi phí tránh được	B – cần kiểm chứng độc lập, tách tác động của nhiều biện pháp
Sinh trắc học hàng không	Ước lợi ích khoảng 7.700 tỷ đồng/năm	Ước tính lợi ích kinh tế	B/C – quy mô rất lớn; cần làm rõ phạm vi, chi phí vận hành và tránh tính cả giá trị thời gian không thực hiện được
Y tế số	Ước tiết kiệm 500–1.000 tỷ đồng/năm	Ước tính lợi ích xã hội	B – cần tách định danh, BHYT, bệnh án điện tử, giấy tờ
HanoiWork	Ước tiết kiệm khoảng 761 tỷ đồng/năm	Ước tính tiết kiệm vận hành	B – cần đối chiếu chi phí trước/sau và chi phí vòng đời
Nền tảng nông nghiệp Đồng Tháp	Ước tiết kiệm khoảng 15,47 tỷ đồng/năm; 260 HTX và 12.767 nông dân sử dụng	Trường hợp địa phương có người dùng	B – ứng viên tốt để kiểm chứng và xây hồ sơ nhân rộng
Thi hành án dân sự số	Gần 60.000 tỷ đồng tổng thu xử lý	Giá trị giao dịch/thu xử lý	C – không phải lợi ích ròng do nền tảng tạo ra

Sản phẩm/mô hình	Con số được báo cáo	Bản chất chỉ tiêu	Đánh giá chứng cứ
TP.HCM – Trung tâm dữ liệu AI	Khoảng 2,1 tỷ USD vốn đăng ký	Vốn đầu tư dự kiến	C/D – không phải giải ngân ngân sách hoặc lợi ích đã hiện thực hóa
Công nghệ y sinh tiên tiến	Dự kiến chi phí điều trị có thể còn 1/10 so với ra nước ngoài	Tiềm năng tương lai	D – mới là dự báo, cần dữ liệu lâm sàng, giá thành và quy mô bệnh nhân

Nếu cộng cơ học các ước tính tiền tệ nêu trên, tổng có thể đạt khoảng 15,1–15,6 nghìn tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, không được sử dụng con số này như tổng lợi ích của Nghị quyết số 57 vì các ước tính khác nhau về phạm vi, thời kỳ, đường cơ sở, cách quy đổi thời gian thành tiền, chi phí vận hành và có thể trùng lặp. Báo cáo chưa có đủ dữ liệu để tính tỷ suất hoàn vốn xã hội hoặc lợi ích ròng toàn chương trình.

Khung hạch toán lợi ích bắt buộc đối với từng nhiệm vụ
<ul style="list-style-type: none"> • Xác định đường cơ sở trước đầu tư: chi phí, thời gian, chất lượng, mức gian lận và số người dùng. • Đo đầu ra vận hành: tỷ lệ sử dụng thực, số giao dịch thành công, thời gian đáp ứng, dữ liệu tái sử dụng. • Tính tổng lợi ích: chi phí tránh được, tăng năng suất, tăng thu, giảm rủi ro; không dùng giá trị giao dịch thay lợi ích. • Trừ toàn bộ chi phí vòng đời: đầu tư ban đầu, vận hành, bảo trì, bản quyền, nhân lực, an toàn thông tin và chi phí chuyển đổi. • Kiểm chứng độc lập đối với tuyên bố lợi ích trên 100 tỷ đồng/năm hoặc nhiệm vụ có tổng mức đầu tư lớn.

3. Một số trường hợp cho thấy quan hệ tài chính – kết quả

Trường hợp	Nguồn lực/định hướng	Kết quả nổi bật	Khoảng trống hạch toán
Thành phố Hồ Chí Minh	Tự báo cáo nguồn lực tăng từ 5.373 tỷ đồng năm 2025 lên 12.705 tỷ đồng năm 2026	Cắt 22,49% chi phí tuân thủ và 39,18% thời gian TTHC; 80,1% TTHC trực tuyến toàn trình; 164/164 bệnh viện có bệnh án điện tử	Số tự báo cáo về nguồn lực không cùng cơ sở với dự toán KBNN 5.575,5 tỷ đồng; cần bảng đối chiếu
Bộ Y tế	Đầu tư cho dữ liệu, nền tảng và số hóa y tế	Hơn 327 triệu đơn thuốc liên thông; hơn 41 triệu bản ghi sức khỏe; 1.246 bệnh viện triển khai bệnh án điện tử	Đầu ra rõ; lợi ích tiền tệ cần tách theo cấu phần và kiểm chứng
Bộ Xây dựng	Tập trung cơ sở dữ liệu và dịch vụ công	Hoàn thành 10/10 CSDL kết nối; 98,9% dịch vụ công trực tuyến; 91% hồ sơ trực tuyến từ đầu năm đến 15/6/2026	Mô hình có đầu ra vận hành; cần bổ sung chi phí đầu tư/vận hành để tính hiệu quả
Đà Nẵng	Đầu tư hạ tầng, nghiên cứu, đào tạo, sandbox và bán dẫn	Nhiều mô hình ở giai đoạn thiết kế/thí điểm	Chưa đủ số liệu giao dịch, doanh thu, việc làm và giá trị gia tăng

VI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ BÀI HỌC

1. Cơ hội

Quy mô nguồn lực đủ lớn để tạo bước ngoặt nếu tập trung vào số ít bài toán có tác động hệ thống, nền tảng dùng chung và công nghệ chiến lược có khách hàng đầu tiên.

Hạ tầng định danh, dữ liệu dân cư, dịch vụ công, y tế số và mạng liên thông đã tạo “tài sản nền” có thể tái sử dụng với chi phí biên thấp.

Một số địa phương và bộ đã hình thành mô hình quản trị dựa trên dữ liệu, cung cấp bằng chứng để chuẩn hóa và nhân rộng.

Thế chế mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mở khả năng thiết kế công cụ tài chính linh hoạt hơn ngân sách truyền thống.

2. Thách thức và điểm nghẽn

Tồn tại khoảng cách đáng kể giữa tổng nguồn, số đã hướng dẫn kế hoạch, dự toán chi tiết và giải ngân; chưa có bảng đối chiếu khép kín theo cùng phạm vi và từng mã nhiệm vụ, làm tăng nguy cơ vốn “nằm chờ” hoặc bị hiểu sai trạng thái.

Định mức kinh tế – kỹ thuật, tiêu chí nghiệm thu, chuẩn kết nối, quy định thuê dịch vụ và mua sắm công nghệ chưa theo kịp thực tiễn.

Dữ liệu tài chính, nhiệm vụ, sản phẩm và lợi ích chưa được gắn bằng một mã định danh xuyên suốt; khó trả lời mỗi đồng ngân sách đã tạo ra gì.

Đổi mới sáng tạo thiếu công cụ tài chính chia sẻ rủi ro và thị trường đầu ra; nhiều nhiệm vụ dừng ở nghiên cứu hoặc thí điểm.

Cấp xã thiếu thiết bị, nhân lực và ngân sách vận hành; trong 2.032 xã có dữ liệu, nhiều xã chưa phát sinh giải ngân ở từng trực, nhưng chưa tách rõ trường hợp chưa được giao vốn với trường hợp có vốn nhưng chưa triển khai.

Hệ thống lợi ích tự báo cáo chưa có chuẩn chung; nguy cơ nhầm lẫn giữa giá trị giao dịch, vốn đăng ký, doanh thu và lợi ích ròng.

3. Bài học xuyên suốt

Thứ nhất, tiền chỉ tạo giá trị khi đi cùng bài toán rõ, chủ sở hữu sản phẩm, chuẩn dữ liệu, quy trình vận hành và người dùng thực.

Thứ hai, đầu tư nền tảng dùng chung có hiệu quả cao hơn đầu tư phân tán nếu bảo đảm liên thông và tái sử dụng.

Thứ ba, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cần cơ chế tài chính theo cột mốc và chấp nhận rủi ro, không thể quản lý hoàn toàn như mua sắm tài sản thông thường.

Thứ tư, phải tính chi phí vòng đời ngay từ đầu; đầu tư ban đầu không kèm vận hành sẽ tạo “tài sản số không hoạt động”.

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối chiếu các lớp số liệu và xử lý 18.261,870 tỷ đồng còn chưa giao kế hoạch

Lập bảng đối chiếu theo từng quyết định và mã nhiệm vụ giữa 73.441,625 tỷ đồng nguồn thuộc lĩnh vực, 56.054,930 tỷ đồng đã hướng dẫn, 41.055,9 tỷ đồng dự

toán chi tiết KBNN, 18.261,870 tỷ đồng còn lại chưa giao và 320 tỷ đồng đang trình; xác định rõ phân giao thoa, chênh lệch thời điểm và phạm vi.

Phân loại toàn bộ số chưa giao kế hoạch và số chưa phản ánh tại KBNN thành ba nhóm: sẵn sàng giải ngân; cần hỗ trợ hoàn thiện thủ tục; không có khả năng hấp thụ trong năm 2026.

Hết quý III, điều chuyển vốn của nhiệm vụ không đủ điều kiện, ưu tiên cơ sở dữ liệu trọng yếu, nền tảng dùng chung, an toàn thông tin, thiết bị cấp xã, phòng thí nghiệm có kế hoạch khai thác và công nghệ chiến lược có khách hàng đầu tiên; mọi điều chuyển phải gắn sản phẩm đầu ra và chỉ tiêu lợi ích.

2. Chuyển sang cấp vốn theo giai đoạn và hợp đồng kết quả

Thực hiện kiểm soát theo giai đoạn: ý tưởng – thiết kế – thí điểm – nghiệm thu vận hành – mở rộng; chỉ giải ngân giai đoạn sau khi có bằng chứng hoàn thành giai đoạn trước.

Mỗi nhiệm vụ có hợp đồng kết quả quy định sản phẩm, tiêu chuẩn, số người dùng, mức sẵn sàng vận hành, chi phí vòng đời, dữ liệu minh chứng và cơ chế dừng.

Đối với chuyển đổi số, không nghiệm thu chỉ theo khối lượng mua sắm; phải đo tỷ lệ sử dụng thực, tái sử dụng dữ liệu, thời gian xử lý, số thủ tục cắt giảm và chi phí trên giao dịch.

3. Thiết kế gói tài chính riêng cho đổi mới sáng tạo

Bố trí một cấu phần ngân sách rõ ràng cho vốn môi, đồng đầu tư, tài trợ theo cột mốc, mua sắm công đổi mới sáng tạo và lô sản phẩm đầu tiên.

Thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro, định giá tài sản trí tuệ, dữ liệu và sản phẩm R&D; cho phép dừng nhiệm vụ sớm khi bằng chứng thị trường không đạt.

Theo dõi số hợp đồng R&D, doanh thu chuyên giao, vốn tư nhân huy động, doanh nghiệp khởi nguồn, tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong nước.

4. Tập trung nguồn lực cho các khâu tạo đột phá trong 06 tháng cuối năm 2026

Hoàn thiện, kết nối, làm sạch và mở khai thác các cơ sở dữ liệu trọng yếu trước khi đầu tư thêm hệ thống mới; hợp nhất nền tảng trùng chức năng.

Chuẩn hóa gói thiết bị, kết nối, an toàn thông tin và hỗ trợ vận hành tối thiểu cho cấp xã; ưu tiên xử lý 192 nghìn máy tính chưa đạt và 435 thôn lờm sóng.

Đối với 2.032 xã có dữ liệu KBNN, lập danh sách riêng: chưa được giao dự toán; đã được giao nhưng chưa giải ngân; đã giải ngân nhưng chưa có sản phẩm. Ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật cho nhóm thứ hai, không đánh giá tỷ lệ bằng 0 khi xã không có nhiệm vụ thuộc trực tương ứng.

Chọn một số bài toán công nghệ chiến lược có thể tạo nguyên mẫu, thử nghiệm và đơn hàng đầu tiên trong năm 2026; gắn doanh nghiệp hoặc liên danh chịu trách nhiệm đến cùng.

Rà soát 14 dự án phòng thí nghiệm theo kế hoạch sử dụng, nhân lực, vật tư, cơ chế dùng chung và chỉ tiêu thương mại hóa; không đầu tư thiết bị khi chưa có nhiệm vụ khai thác.

VIII. KẾT LUẬN

Sau 18 tháng, Nghị quyết số 57-NQ/TW đã tạo ra ưu tiên tài chính ở quy mô rất lớn. Số liệu mới nhất làm rõ hơn cấu trúc nguồn năm 2026: 73.441,625 tỷ đồng thuộc lĩnh vực do Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp và 30.000 tỷ đồng ở các ngành, lĩnh vực khác do Bộ Tài chính tổng hợp. Một số sản phẩm số đã vận hành ở quy mô lớn, tạo chuyển biến rõ trong cung cấp dịch vụ công, định danh, dữ liệu, y tế, điều hành và minh bạch hóa giao dịch; đây là cơ sở để đổi mới phương thức quản trị quốc gia và hình thành mô hình tăng trưởng dựa trên dữ liệu, công nghệ và tri thức.

Tuy nhiên, hiệu quả tài chính tổng thể chưa tương xứng với quy mô nguồn lực. Đến ngày 15/6/2026, giải ngân mới đạt 9.521,6 tỷ đồng, bằng 23,19% dự toán chi tiết; 18.261,870 tỷ đồng được báo cáo còn chưa giao kế hoạch, chủ yếu là vốn đầu tư phát triển. Đồng thời, các lớp số liệu chưa đối chiếu khép kín và độ phủ báo cáo tài chính chưa đầy đủ ở khối cơ quan trung ương. Đổi mới sáng tạo tiếp tục là trọng yếu nhất về quy mô dự toán chi tiết, giải ngân và công cụ chia sẻ rủi ro.

Trọng tâm chỉ đạo thời gian tới cần chuyển dứt khoát từ “bố trí đủ nguồn” sang “quản trị theo sản phẩm và giá trị”: trước hết phải thống nhất mẫu số, phạm vi và mã nhiệm vụ; sau đó gắn từng đồng ngân sách với thời hạn, sản phẩm, người dùng, chi phí vòng đời và lợi ích được kiểm chứng.

PHỤ LỤC 1. BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC MỐC SỐ LIỆU TÀI CHÍNH

Năm	Tổng nguồn	Đã phân bổ/hướng dẫn	Giải ngân	Mốc dữ liệu	Ghi chú
2025	76.000	—	23.991	31/01/202	Giải ngân ngoài nhóm nhiệm vụ đặc thù; không cộng giả định 30.000 tỷ đồng.
2026	103.430	82.770	4.520	26/3/2026	Khái niệm “đã phân bổ” theo báo cáo thời điểm đó; dự toán chi tiết khoảng 32.806.
2026	103.430	84.860	8.781	21/5/2026	Khái niệm “đã phân bổ” theo báo cáo thời điểm đó; dự toán chi tiết 38.502.
2026	103.430	84.860	—	05/6/2026	Dự toán chi tiết khoảng 40.200; tỷ lệ báo cáo 21,27%.
2026	103.441,62	—	9.521,6	15/6/2026	Gồm 30.000 tỷ đồng ở lĩnh vực khác.
2026 ⁴	73.441,625	56.054,930	9.521,6	15/6/2026	Dự toán chi tiết KBNN 41.055,9; còn chưa giao kế hoạch báo cáo 18.261,870.

⁴ nguồn thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP 34 ĐỊA PHƯƠNG THEO SỐ LIỆU KBNN

Stt	Địa phương	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	Tuyên Quang	61,2	21,3	34,75%
2	Cao Bằng	119,4	18,9	15,81%
3	Lai Châu	28,5	7,4	25,92%
4	Lào Cai	190,5	38,9	20,40%
5	Thái Nguyên	139,6	102,8	73,67%
6	Điện Biên	88,4	44,2	49,99%
7	Lạng Sơn	105,4	24,3	23,04%
8	Sơn La	251,4	6,1	2,44%
9	Phú Thọ	104,3	37,5	35,90%
10.	Bắc Ninh	498,8	125,3	25,12%
11	Quảng Ninh	490,1	133,6	27,27%
12.	Hải Phòng	303,6	102,8	33,86%
13	Hung Yên	687,2	92,5	13,47%
14	Ninh Bình	417,4	96,0	23,00%
15	Thanh Hóa	173,9	31,0	17,83%
16	Nghệ An	210,1	24,0	11,40%
17	Hà Tĩnh	167,2	29,9	17,89%
18	Quảng Trị	110,1	28,4	25,75%
19	TP Huế	88,4	63,6	71,98%
20	TP Đà Nẵng	1.183,8	358,6	30,29%
21	Quảng Ngãi	221,6	27,7	12,48%
22	Gia Lai	274,1	39,3	14,33%
23	Đắk Lắk	257,0	39,6	15,42%
24	Khánh Hòa	235,0	65,5	27,89%
25	Lâm Đồng	485,2	49,3	10,17%
26	Tây Ninh	202,4	22,4	11,06%
27	Đồng Tháp	248,3	37,3	15,03%
28	An Giang	589,9	153,3	25,99%
29	Vĩnh Long	421,6	69,4	16,47%
30	TP Cần Thơ	220,7	70,3	31,86%
31	Cà Mau	400,5	51,9	12,96%

Stt	Địa phương	Dự toán chi tiết (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ
32	TP Hà Nội	3.765,2	916,3	24,34%
33	TP Hồ Chí Minh	5.575,5	1.365,6	24,49%
34	TP Đồng Nai	581,7	87,3	15,01%

Ghi chú: Tỷ lệ giải ngân không đồng nghĩa hiệu quả; cần đối chiếu thời điểm giao vốn, cơ cấu chi, sản phẩm và chất lượng vận hành.